

Số: 453/QĐ-BVTMH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá thủ thuật - phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu  
tại Bệnh viện Tai Mũi Họng.

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về Danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và khả năng cung cấp dịch vụ của Bệnh viện Tai Mũi Họng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành bảng giá thủ thuật - phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu (danh sách đính kèm).



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **04/06/2026** và thay thế Quyết định số 856/QĐ-BVTMH ngày 21/10/2025.

**Điều 3.** Đối với người bệnh đang điều trị trước thời điểm thực hiện mức giá theo Quyết định này: tiếp tục được áp dụng mức giá trước thời điểm thực hiện mức giá này cho đến khi kết thúc việc điều trị hoặc ra viện.

**Điều 4.** Các ông, bà Trưởng/Phó khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động Bệnh viện Tai Mũi Họng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, "TCKT (NHMC/06b) NMQ".

GIÁM ĐỐC  
  


Lê Trần Quang Minh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

## BẢNG GIÁ THỦ THUẬT - PHẪU THUẬT THẨM MỸ THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-BVTMH ngày 28 tháng 05 năm 2026  
và thực hiện kể từ ngày 04/06/2026)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Chi phí phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu
<b>PHẪU THUẬT THẨM MỸ</b>			
1	15.305	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc	12.655.000
2	15.308	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân [cân cơ thái dương (mê)]	12.302.000
3	15.309	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Nâng cao sống mũi bằng silastic (mê)]	12.010.000
4	15.314	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi [Chỉnh sửa đầu mũi bị lõm, sống mũi hư do đặt sống mũi (mê)]	11.634.000
5	15.326	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	12.061.000
6	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	8.281.000
7	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	6.297.000
8	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới [Nâng ngành lên xương hàm]	10.370.000
9	28.226	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt [Cắt bỏ nốt ruồi, bớt sắc tố xấu trên khuôn mặt]	11.622.000
10	28.227	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt [Cắt bỏ nốt ruồi, bớt sắc tố xấu trên khuôn mặt]	11.988.000
11	28.240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ [Lấy thời Silicon]	7.699.000
12	28.410	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	12.655.000
13	28.411	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	12.361.000
14	28.414	Phẫu thuật thu gọn môi dày [PT môi dày thành môi mỏng. Chích chất làm đầy cho môi mỏng quyến rũ hơn.]	10.562.000
15	28.418	Phẫu thuật thừa da mi trên [Lấy mỡ thừa mí trên]	10.991.000
16	28.421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	10.991.000
17	28.424	Phẫu thuật thừa da mi dưới [Cắt da thừa, lấy mỡ thừa mí dưới]	10.991.000
18	28.426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp [Treo chân mày, tạo dáng chân mày theo ý muốn. Chỉnh sửa lại các trường hợp xăm không vừa ý]	9.618.000
19	28.433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ [Mài gồ 1 bên]	11.872.000
20	28.448	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	14.813.000
21	28.481	Phẫu thuật độn cằm [Độn cằm lẹm, tạo hình cằm chẻ]	11.950.000
22	28.487	Laser điều trị u da [Cắt bỏ nốt ruồi, sẹo nhỏ (laser)]	3.795.000
23	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	19.573.000
24	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	9.447.000
25	15.312	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi	12.376.000
26	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	13.414.000
27	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	12.503.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Chi phí phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu
28	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	9.882.000
29	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	10.808.000
30	28.100	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi [Thu gọn chóp mũi, thu nhỏ nền mũi (mê)]	12.010.000
31	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	9.447.000
32	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	11.314.000
33	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm) [PT tạo hình sẹo lồi, sẹo xấu < 3 cm]	10.255.000
34	28.199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm) [PT tạo hình sẹo lồi, sẹo xấu > 3 cm]	10.255.000
35	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	11.664.000
36	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	12.247.000
37	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	9.499.000
38	28.238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt [Lấy thoi Silicon]	8.865.000
39	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	14.230.000
40	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	12.442.000
41	15.338	Phẫu thuật tái tạo hình môi [Tạo hình môi trái tim]	11.369.000
42	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	14.771.000
43	15.344	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	14.813.000
44	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [Tạo hình vành tai, xoay vật da - ghép da]	10.906.000
45	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	15.396.000
46	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	13.368.000
47	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	8.237.000
48	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	12.708.000
49	28.204	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu	14.977.000
50	28.239	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ [Nạo silicon lỏng]	8.865.000
51	28.442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	12.871.000
52	28.446	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	12.505.000
53	28.447	Phẫu thuật căng da trán thái dương	12.505.000
54	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	11.578.000
55	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	10.800.000
56	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	6.277.000
57	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	8.988.000
58	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	6.344.000
59	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	6.233.000
60	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	12.407.000



Giám đốc

Lê Trần Quang Minh